

VÀI NÉT VỀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN CỦA NGÔ THÌ NHẠM

Trần Thị Thuý Ngọc^(*)

^(*) Tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: ttngoc@msn.com

Nhận ngày 21 tháng 09 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Tóm tắt: Ngô Thì Nhậm là “nhà tư tưởng lớn của thời kỳ xã hội biến loạn”. Những biến động lớn lao của lịch sử là một trong những lý do xuất hiện những tư tưởng triết học tự nhiên của ông. Sự kết hợp thể giới quan của ba truyền thống triết học Nho giáo - Phật giáo - Đạo gia cùng những quan sát, trải nghiệm của cá nhân Ngô Thì Nhậm đã hình thành nên những tư tưởng triết học tự nhiên khá độc đáo và sâu sắc của ông. Bài viết tiếp cận tư tưởng triết học tự nhiên của Ngô Thì Nhậm qua việc phân tích quan niệm của ông về tính thống nhất trong đa dạng của vạn vật; về cấu tạo và quy luật vận hành của thể giới dưới ảnh hưởng của thể giới quan Âm dương Ngũ hành và Dịch lý; về vai trò chi phối của quy luật tự nhiên đối với quy luật xã hội. Từ đó tác giả nhận định, ở Ngô Thì Nhậm đã manh nha những tư tưởng về triết học tự nhiên. Những tư tưởng này mang tinh thần hòa đồng Tam giáo, ảnh hưởng rõ từ Kinh Dịch. Song, các quan điểm của Ngô Thì Nhậm về tự nhiên còn những điểm chưa nhất quán và rõ ràng.

Từ khóa: Ngô Thì Nhậm, tư tưởng, triết học tự nhiên.

Ngô Thì Nhậm (1784 - 1802) được xem là “nhà tư tưởng lớn của thời kỳ xã hội biến loạn” (Nguyễn Tài Thư 1993: 460), nhận định này cũng phần nào cho chúng ta hiểu rằng, trong số những trước tác đồ sộ ông để lại, những tư tưởng về các vấn đề chính trị - xã hội sẽ chiếm dung lượng lớn. Ông trải qua và chứng kiến những biến động lớn lao của lịch sử (Xem: Lâm Giang 2003) những đổi thay mà theo ông, vượt ngoài sức kiểm soát của một người, hoặc là một nhóm người, dù cho họ có tài năng đến

mấy. Sự “thành bại, hưng vong, ngắn dài” của đời người, của triều đại dường như bị xếp đặt bởi một thế lực lớn mạnh hơn con người nhiều lần, thứ “máy huyền vi” mà ông gọi bằng nhiều cái tên là Thái cực, Đạo, Lý, Không, v.v., tụt vào góc độ. Đặc biệt trong thời loạn, nếu không được sự trợ sức của “thời”, hoặc phải là những con người xuất chúng phi thường, những bậc Bô tát “đại hùng đại lực”, thì số phận con người dễ bị “con tạo trêu đùa”, đây là một trong những lý do xuất hiện tư

tư tưởng về triết học tự nhiên trong Ngô Thì Nhậm.

Ngô Thì Nhậm đã nghiên ngẫm về những biến động của lịch sử, xã hội thể hiện trong nhiều tác phẩm, như *Xuân Thu quản kiến*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, nhưng ông không thỏa mãn tìm kiếm căn nguyên cho những sự đổi thay từ nguyên nhân lịch sử hay xã hội. Ông bị thôi thúc phải tìm kiếm sâu xa hơn tới các nguyên lý bản nguyên, bản thể luận cho các vấn đề xã hội, nhân sinh, và cũng chính vì lẽ đó, ông tìm đến tự nhiên, không chỉ đơn giản là giải tỏa nỗi lòng, mà còn để quan sát, chiêm nghiệm, ngẫm lại những gì cổ nhân từng đúc rút, cũng như tự tìm cho mình thêm những nguyên tắc sống, ứng xử cho đúng “Đạo”. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, trong đó có tư tưởng triết học tự nhiên và triết học xã hội, trải qua nhiều chuyển biến và khá linh hoạt.

Tư tưởng triết học về tự nhiên của Ngô Thì Nhậm chịu ảnh hưởng nhiều từ thế giới quan trong các truyền thống triết học Nho, Phật, Đạo mà ông được giáo dục, huấn tập từ nhỏ. Sự kết hợp thế giới quan của ba truyền thống triết học này cung cấp cho ông một cái nhìn toàn diện, đầy đủ mọi khía cạnh về cả tự nhiên lẫn xã hội, nhân sinh, dù rằng, đa phần đời sống chính trị - xã hội của ông gắn bó hơn cả với tinh thần Nho giáo. Tư tưởng về tự nhiên được hình thành dựa trên các định đề có sẵn, được thúc đẩy từ chính những vấn đề nhân sinh và trần trở về thời cuộc, và cũng được đúc rút, khái quát từ chính sự quan sát, trải

nghiệm của cá nhân ông trước vũ trụ, thiên nhiên. Tư tưởng về tự nhiên của Ngô Thì Nhậm đã góp phần hình thành nên một thế giới quan của riêng ông, giúp chúng ta hiểu rõ hơn đôi chút về những lựa chọn khá khác biệt và táo bạo của ông trước các biến cố chính trị, xã hội, nhân sinh lớn xảy ra trong thế kỷ XVIII.

1. Tư tưởng về tính thống nhất của vũ trụ vạn vật

Thế giới khách quan luôn là đối tượng của nhận thức. Nhưng, thế giới đó tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, có hiện tượng và bản chất khác nhau, có đứng im và vận động khác nhau. Ngô Thì Nhậm đã nhiều lần thể hiện sự băn khoăn của mình khi quan sát về sự lớn lao, đẹp đẽ, kỳ vĩ của tự nhiên:

“Ta đi một mình lòng ta mới hiểu sao: bầu vũ trụ còn lẫn lộn chưa phân biệt rõ/ Ở dưới đâu là sông là núi, ở trên đâu là trăng là sao?/ Ở khoảng giữa lấy đáng gì là vật, lấy hình gì là người?/ Lại làm gì có trên, có dưới, có khoảng giữa, khiến cho sự vật theo từng loại mà tụ, mà phân” (Lâm Giang 2003: 396). Ngô Thì Nhậm cho rằng, việc xem xét sự vật, không thể dừng lại ở hiện tượng, sự biểu hiện bên ngoài, chưa đi vào bản chất mà đã vội kết luận, bởi đó chỉ là cái nhìn cạn cợt thiếu hiểu biết. Do vậy, cần phải luôn giữ thái độ ngạc nhiên trước sự kỳ thú của tự nhiên: “nếu người ta chỉ biết thấy cao cho là núi, thấy dài cho là sông, thấy mát cho là gió, thấy trong cho là trăng, như thế mới là biết nhìn theo tượng hình mà chưa biết cái ý bên

trong vậy” (*Bài ký đình Thủy Nhất*) (Lâm Giang 2003: 445). Trong *Xuân Thu quản kiến*, phần lời tựa, một lần nữa ông nhắc lại việc “phải nhìn xuyên qua lớp biểu hiện của thế giới hiện tượng, đi sâu tìm bản chất phổ quát của giới tự nhiên” (Nguyễn Đình Cửu 2019: 5); “người đời chỉ căn cứ vào núi mà xem là núi thì chỉ biết núi cao không với được, mà không biết trở lại tìm ra cái có sở dĩ núi làm sao mà cao. Người đời chỉ căn cứ vào nước mà xem nước thì chỉ biết nước sâu không thể nào lường được, mà không biết trở lại tìm ra cái có sở dĩ nước vì sao mà sâu” (Lâm Giang 2006: 37).

Vì thế, ông luôn đặt câu hỏi khi đứng trước tự nhiên, cũng như vận dụng mọi kiến thức mình được trang bị, mọi cảm nhận trực tiếp để suy ngẫm về nguồn cội cũng như bản chất của vũ trụ, vạn vật.

Ngô Thì Nhậm đã thấy trước mắt mình không chỉ là các sự vật hiện tượng riêng lẻ, mà còn có các mối liên hệ ẩn bên trong tạo nên bản chất của những sự vật hiện tượng ấy. Thế giới bên ngoài rất đa dạng: trời, đất, con người, mây núi, gió trăng, sông nước v.v., song có phân chia ngôi thứ, có những sự vật đóng vai trò trọng yếu, còn những thứ khác chỉ là tô điểm thêm phụ trợ, được ông chia ngôi “chủ khách”. Ở trên trời, mặt trời là trung tâm, vây quanh nó là trăng sao; ở dưới đất, sông núi là trung tâm và xoay quanh nó là mây gió, núi sông cũng có những ngọn núi đóng vai trò trấn trụ cho cả một vùng đất, có những con sông lớn là nơi hội tụ của

muôn sông, lúc này gió trăng chỉ là khách, còn lại vạn cảnh là phụ thêm vào cho cặp chủ khách đó (Lâm Giang 2003: 445).

Ông từng ví von vũ trụ giống như hình tượng cái đình: “trời nhờ đình để sinh muôn vật, đất dùng đình để nuôi muôn loài, người lấy đình để cùng nhau tụ họp, mà muôn loài muôn vật thì đều là khách. Cho nên, nơi người ta cùng nhau tụ họp gọi là đình... Có thể nói, trời đất là một tòa nhà, mặt trời mặt trăng là đèn đuốc, núi sông là chái thêm. Người và vật đều là đồ dùng trong tòa nhà; cỏ cây là những vật mà đèn đuốc soi tới, phong cảnh là những vật trong chái thêm. Những thứ đó đâu phải chỉ có đình này có? Cũng đâu phải đợi ta nói tới” (Lâm Giang 2003: 445-447).

Chính từ sự đa dạng và thống nhất ấy mà Ngô Thì Nhậm khẳng định: “số của trời đất bắt đầu từ một hội nguyên; lý của âm dương trước hết ở một khuyển thái cực. Số “một” là nơi hóa công chứa cái “vô tận” và thánh nhân chứa đựng cái không bao giờ cạn kiệt” (Lâm Giang 2003: 445). Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu quan niệm của Chu Liêm Khê về sự thống nhất của thế giới ở Thái cực, ở “số một”. Vì thế, “Gộp muôn số thành một, hợp những cái khác nhau thành xâu, lý số âm dương của trời đất đều ở đó. Cho nên có câu: Trời được “một” thì trong, đất được “một” thì yên, thánh nhân được “một” thì thiên hạ trị bình” (Lâm Giang 2003: 446). Thái cực là bản chất không chỉ của tự nhiên, mà chi phối cả thế giới con người.

Ngô Thì Nhậm kế thừa và phát huy những tư tưởng, định đề sẵn có về tự nhiên trong *Đạo đức kinh*, *Chu Dịch* hay *Thái cực đồ thuyết*, cho rằng vạn vật của vũ trụ suy đến cùng đều sinh ra từ Thái cực: “văn chương của Thái cực phát lộ ra ở phía trên là mặt trời, trăng sao, ở giữa là kinh truyện của Thánh hiền, ở dưới là núi non, sông bể” (Lâm Giang 2003: 837). Có lúc, ông coi Thái cực chính là Đạo: “Thái cực tức là Đạo, tinh thần và hình thể của Thái cực là những cái rộng lớn và ẩn vi của Đạo” (Thái cực giả đạo dã, tính tình hình thể giả, Đạo chi ẩn chất dã) (Lâm Giang 2003: 834).

Vậy, ẩn đằng sau các sự vật hiện tượng có sự sắp xếp của một thể lực vô hình nào đó hay không? Thứ mà như Lão Tử, không biết nó là gì, chỉ tạm gọi tên là Đạo: “đầy rẫy trong trời đất là hai thứ đạo và khí. Cái có thể bốn cột là khí, còn cái không thể bốn cột là đạo. Trăng, hoa, gương, dẹt, dây đàn, đó là những thứ có thể bốn cột được. Trăng vì sao mà tỏ, hoa vì sao mà thơm, gương vì sao mà sáng, dẹt vì sao mà thành tiếng, dây đàn vì sao mà lên âm, đó lại là những đạo lý không thể bốn cột được” (Lâm Giang 2003: 180).

Sự thống nhất trong đa dạng của vũ trụ vạn vật được Ngô Thì Nhậm gọi bằng nhiều cái tên, khi là Thái cực, khi là Đạo, khi là cái Một, lúc lại là Lý. Lý được ông hiểu là cái thể thống nhất của sự vật hiện tượng phong phú, khác biệt về hình tướng nhưng đều có quy luật bên trong chi phối. Ông luôn cảm thấy ngạc nhiên trước sự khéo, tài của tạo hóa và muốn

kiếm tìm cái “lý” vô hình chứa trong những vật hữu hình: “hồ sở dĩ lớn như vậy, chẳng phải do sức nước của các dòng sông tạo thành sao? Các dòng sông hợp lại mà thành hồ, đó chẳng phải là cái khéo của tạo hóa sao? Cái khéo của tạo hóa, vẽ không hết ý, tả không hết lời, người biết góp nhặt lại mà điểm xuyết ra, há chẳng phải là cách nhìn của người hiểu rõ sự lý đó sao” (Lâm Giang 2005: 157). “Song lấy “lý” mà xem, trời với nước, đằng thì bao la rộng lớn trên không, đằng thì dào dạt quay vòng quả đất, đầy vơi, mờ ảo, quay mãi không ngừng. Mặt trăng vì sao mà khi lặn khi mọc? Nước triều vì sao mà khi xuống khi lên? Hoa vì sao mà khi nở khi tàn? Bãng vì sao mà rắn lại mềm? Đâu phải là tạo hóa dụng tâm, chỉ là sự xoay vần vô ý” (Lâm Giang 2003: 283). Cuối cùng, ông kết luận: “vậy lý đó là trống không, vậy khí đó là hỗn độn” (Lâm Giang 2003: 383).

Ngô Thì Nhậm đã nhận ra mối liên hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng, và đưa ra một lối nhận thức tổng hợp từ triết học tự nhiên của cả Nho, Phật, Đạo: Lý của Trời, bản chất của sự vật hiện tượng thì “hồn nhiên vô thanh” như Đạo của Lão Tử, trong khi hình tướng của nó, theo cách nhìn của nhà Phật, xét đến cùng lại chỉ là không có tự tính, không thường hằng. Lối tư duy tổng hợp ấy được ông vận dụng khá nhiều khi nhìn nhận về tự nhiên.

Trước một đối tượng trừu tượng, cần sự khái quát cao, Ngô Thì Nhậm dường như giống Lão Tử, cảm thấy ngôn ngữ

diễn đạt trở nên “bí bách”, phải bằng nhiều cách gọi tên sự lớn lao đó, tùy theo từng hoàn cảnh, từng góc độ. Thể của sự vật là Đạo, nó vô hình, nhưng khi nó triển diễn ra thành hữu hình thì phong phú vô tận: “Cái lớn lao của Đạo, xuất phát từ trời, rồi lưu hành vũ trụ, thể hiện ra ở vạn vật. Tuy cái thể thì như nhau nhưng cái dụng thì khác, cũng như cùng một gốc mà vạn cảnh riêng biệt. Đường đi của nó dường như khác nẻo, nhưng thâm tóm lại đến tận gốc, tới chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu, thì vẫn không vượt ra khỏi cái lý lẽ ấy” (Lâm Giang 2006: 37); “Đạo rộng hay kín chỉ có một, kể chi Phật hay Tiên, “nói hay lặng, hành hay tàng” không bị che lấp, đó là Đạo” (Lâm Giang 2004: 505). Ngô Thì Nhậm đã cho thấy cách nhìn linh hoạt, phong phú uyển chuyển và khá biện chứng về sự vật hiện tượng.

Điểm đáng lưu ý là qua những trích dẫn ở trên, chúng ta thấy Ngô Thì Nhậm dù có nói đến sự thống nhất của vũ trụ vạn vật, thì xét tới cùng, dường như ông vẫn đang cố gắng tìm nguồn gốc bản thể luận cho những vấn đề thuộc xã hội, nhân sinh hơn là để có nhận thức thấu đáo về thế giới khách quan thuần túy.

Thể giới quan về tự nhiên của Ngô Thì Nhậm phần nhiều mang tính tự phát, chủ yếu đến từ những cảm hoài về cuộc đời, hay trong những lúc thư nhàn, ngắm cảnh mà ngẫm ngợi triết lý. Ông cho rằng Trời, hay hóa công, sự biểu hiện hay hình thức của Đạo, của Thái cực, là đáng sáng tạo ra vạn vật: “sự sắp đặt phần nhiều do hóa công, Trái đất

xưa nay là cái bè hỗn độn” (Lâm Giang 2004: 57). Thế giới còn khởi nguồn từ trời, nhờ có trời mà vạn vật được sinh sôi, nảy nở và có trật tự: “bốn biển vòng quanh khắp đất, lai láng mênh mông, nhưng khởi nguồn từ trời” (Lâm Giang 2003: 771).

Theo Ngô Thì Nhậm, sự tồn tại của thế giới là vô cùng vô tận, vô bờ vô bến và sự tồn tại của con người trong thế giới giống như một hạt nhân nhỏ bé. Ông viết: “vũ trụ thái hoà, vô bờ vô bến” (Lâm Giang 2004: 652). Trời đất là vô cùng, [sinh mệnh người ta] như hạt gạo trong kho (Lâm Giang 2003: 185). Nhiều lúc, ông thể hiện thái độ bất khả tri, “ngờ ngàng và bẽ tắc trước các câu hỏi về tạo hóa” (Nguyễn Tài Thư 1993: 474). “Thấy bóng sáng lấp lánh như đuốc ngọc treo trong đêm/ Vừa trông thấy đằng sau, hốt nhiên đã ở đằng trước/ Song chỉ biết trắng là trắng, mà không suy cùng được chốn huyền bí của trời/ Chỉ biết thu là thu, mà chưa hiểu vì sao ngô đồng rụng lá” (Lâm Giang 2003: 379). Hoặc là sự bất lực, hữu hạn của ngôn ngữ nhận thức trước sự thâm sâu vô cùng của tạo hóa: “đến như sở đắc ở ngoài cái hình và khí, vượt ra chốn vô cùng cực, thì các ông không thể biết. Tôi biết nhưng không nói được hết, dù nói cũng không hết ý” (Lâm Giang 2004: 451).

2. Tư tưởng về cấu trúc thế giới và những quy luật biến đổi không ngừng của sự vật, hiện tượng

Chịu ảnh hưởng bởi thuyết Âm dương Ngũ hành và quan niệm biện chứng của Dịch học, Ngô Thì Nhậm cũng cho cấu

tạo nên vũ trụ đất trời và thậm chí cả tính chất xã hội là các yếu tố kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. “Năm phương, phương Tây là đất Phật, ngũ hành, hành kim là mình Phật. Cái đất bền bỉ cứng rắn ở phương Tây, nảy nở ra thứ kim sắc bén. Sức đại hùng của Phật là bất biến, bất hoại” (Lâm Giang 2003: 451).

Sự tồn tại của sự vật cũng muôn hình vạn trạng, đắp đổi, bù trừ và chuyển hóa lẫn nhau: “đã có cái “thể” không thể không có cái “dụng”, có cái “tán” thì không thể không có cái “tụ”, có cái “dị” không thể không có cái “đồng”. Có hiểu rõ được cái lẽ của sự tụ tán, đồng dị đó thì mới có thể nói được về “đạo”. “Đạo” thể hiện ra ở việc, việc thể hiện ra ở vật” (Lâm Giang 2003: 455). Có thể thấy bóng dáng của Lão Tử trong những nhận định của Ngô Thì Nhậm về mối quan hệ giữa thực thể tối cao, nguồn gốc bản chất của sự vật, hiện tượng với sự thể hiện của Đạo là các sự vật, hiện tượng.

Ngô Thì Nhậm cũng xác định sự vật hiện tượng không bao giờ đứng im, mà luôn vận động không ngừng nghỉ theo một quy luật khách quan nào đó: “đâu phải tạo hóa dụng tâm, chỉ là sự xoay vần vô ý”. Sự vận hành ấy, một khi đã kích hoạt, thì sức con người khó mà đương nổi. Nếu nhận định theo cách nhìn của triết học mácxít, dường như ông bị chi phối bởi quan điểm duy tâm khách quan: “Trời là như thế nào?/ Mệnh mông cao thăm/ Mây bay mưa dội, hình thấy trôi đi, tháng lại ngày qua, chút không ngừng lặng/ Máy huyền vi xoay vần hun đúc, khi thăm ắt muôn

loài đều thăm, lúc thư thì vạn vật đều thư, đạo phát sinh từ chỗ tự nhiên, sắc đen thì muôn thuở vẫn đen, màu trắng ắt muôn đời vẫn trắng/ Ta mới bàn qua về tính với mệnh mà thôi, đối với toàn thể, chỉ là một vốc nước trong biển!” (Lâm Giang 2006: 342-343).

Theo Ngô Thì Nhậm, thân phận của con người, hay thậm chí, sự hưng vong đắp đổi của xã hội, của triều đại này sang triều đại khác nếu đặt trong vũ trụ thì trở nên quá bé nhỏ và không đáng để so sánh. Và, trời không chỉ tác động tới quy luật tự nhiên, mà còn quyết định cả việc hưng vong, dài ngắn của xã hội: “thể sự đổi thay... do lòng trời lấp đặt, chứ sức người thì làm sao có thể làm nổi” (Lâm Giang 2003: 728). Ông thường nhấn mạnh đến việc con người chỉ có thuận theo ý chí của trời, chứ không có chuyện “nhân định thắng thiên”. Điều này, phần nhiều có lẽ rút ra từ những trải nghiệm thời cuộc của chính ông: “việc hưng vong, dài ngắn hay kỳ hạn, thời vận, quả thực do trời định cả, không phải do sức người có thể làm được” (Lâm Giang 2004: 632).

Ngô Thì Nhậm nhận thấy sự cần thiết của việc thay đổi, bởi hay đổi thì mới phù hợp với sự sống, và người hiểu biết lẽ Đạo, lẽ đời, thì cần nắm vững sự thay đổi: “bốn mùa không đổi, thì công dụng của năm không thành, vạn vật không biến hóa, thì phẩm loại không sinh sôi. Người biết đạo thì thông, người không biết đạo thì không thông. Kẻ nào thông thì sống, không thông thì chết” (Lâm Giang 2006: 387).

Ông cố gắng chỉ ra một số quy luật, một số nguyên tắc trong sự biến đổi của sự vật hiện tượng. Sau khi chỉ ra mối quan hệ giữa “thể” và “dụng” của Đạo, ông không phát triển tiếp tư tưởng “phản giả, Đạo chi động” của Lão Tử khi nói về quy luật vận động của sự vật, hiện tượng, mà dẫn nhập luôn vào Dịch lý: “cho nên sau quẻ Truân, quẻ Mông tất phải có quẻ Nhu. Nhu làm thành cái “đạo” của người, đã thành mà không có gì để hạn chế, thì sinh ra Tung. Sau Hanh, Lợi tất phải là Trinh, Trinh là sự thịnh vượng của người, đã thịnh vượng mà không thể giữ lấy thì sinh ra Hối. Cái đạo Truân, Mông, Nhu, Hanh, Lợi, Trinh có đầy đủ, thì cái tình của trời, đất và người mới hiện rõ được” (Lâm Giang 2003: 455). Chưa hết, thêm sự xuất hiện của Tổng Nho: “truyện của họ Trinh nói: “Buông thả thì khắp cả sáu cõi, thu lại thì cất giấu kín đáo”. Nơi kín đáo đó cùng với sáu cõi chỉ là một “lý” mà thôi. Con người cùng với trời đất cũng chỉ là một chiếc then máy. Người ta sở dĩ làm được Truân, Mông, Nhu, Hanh, Lợi, Trinh vốn không phải đợi có tuổi cao như ông Kiêu, ông Bành, có sức lực như Khoa Phủ rồi sau mới bấm đốt ngón tay mà tính số... Khi ở trong Nguyên¹, thì Hanh có đủ để tập hợp, Lợi có thể đủ để hòa, Trinh có thể đủ để vững, thế là lại có thể bảo vệ được Nguyên” (Lâm Giang 2003: 455).

Vẫn là tinh thần biện chứng của Đạo gia, vạn vật nương tựa vào nhau để tồn tại, nhưng không chỉ còn tồn tại theo các cặp đối lập, mà còn là sự tương hỗ, tiếp

diễn, phát triển lẫn nhau như những gì các quẻ Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh thể hiện. Nguyên là một trong bốn đức của quẻ Càn (Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh), đứng đầu và quan trọng nhất, vì từ đó bắt đầu sinh ra mọi vật. Nhưng muốn giữ được địa vị trọng yếu đó cần phải có ba đức còn lại.

“Từ quẻ Phục rồi quẻ Lâm, quẻ Lâm rồi quẻ Thái, quẻ Thái rồi quẻ Cấn, quẻ Cấn rồi lại quẻ Phục, thay đổi 12 tháng, vòng quanh 24 khí, trời còn không thể làm ầu được, huống chi người ta ư! Nghĩa đó trước hết tiến từ quẻ Phục. Khoảng giữa quẻ Bác và quẻ Phục, thành ra quẻ Truân, mà làm thì ra quẻ Kiển. Thế nên bói mà được quẻ Kiển, thì Kiển là nền cho quẻ Lý, là bậc thêm cho quẻ Thái. Nay đương xử vào cảnh ngộ quẻ Kiển, nên nghĩ tới cái nghĩa của phương tây nam, tây nam là một phương bằng phẳng dễ dàng. Kinh Dịch có câu: “Cái lý dễ dàng đơn giản đã đạt được”, cho nên có công thì có thân, có thân thì có thể trường cửu, có công thì có thể quảng đại” (Lâm Giang 2003: 467).

Thế giới quan của *Chu Dịch* đã thấm đẫm trong cái nhìn của Ngô Thì Nhậm về giới tự nhiên: “quẻ Khảm từ hang nguyệt ra, quẻ Ly sinh ra nguyệt/ Nước chảy từ suối dương, lửa ở bên ngoài mặt trời” (Lâm Giang 2003: 160) (Cúc hoa thi trận bài 10).

¹ Nguyên là một trong bốn đức của quẻ Càn (Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh), đứng đầu và quan trọng nhất, vì từ đó bắt đầu sinh ra mọi vật. Nhưng muốn giữ được địa vị trọng yếu đó cần phải có ba đức còn lại.

Trong *Dịch truyện*, tượng của quẻ Khảm là nước, là mặt trăng. Ở Hậu thiên Bát quái, Khảm ở phương Bắc, tượng là nước, còn theo Tiên thiên Bát quái², Khảm ở chính tây, mặt trăng mọc ở đó. Quẻ Ly “Thoán từ” nói: “Ly là phụ thuộc, mặt trời mặt trăng phụ thuộc ở trời”. Tiên thiên bát quái, Ly ở chính đông, nên mặt trời mặt trăng phụ thuộc ở đó.

“Phương Bắc không phải là nơi mùa thu sinh ra, cũng không phải chốn thu quay về... Như chiếc lọng xanh, cây tùng vượt lên ba thước tuyết. Tựa giải mũ bạc, hoa mai gọi thêm năm hào dương. Chưa biết tới mùa thu, mà đã lẩm về đông, Lại đem hành Kim đi qua phương Bắc” (“Tiễn thu bài 4”) (Lâm Giang 2004: 199). Theo lịch tiết khí, tháng 11 là đầu mùa đông, thuộc quẻ Địa lợi phục, một hào dương bắt đầu sinh ra dưới 5 hào âm, từ đó trở đi, mỗi tháng lại có thêm một hào dương thay thế một hào âm, cứ như vậy cho hết năm hào dương còn lại. Hành kim là một trong ngũ hành, thuộc phương Tây, mùa thu. Hai câu này ý nói, phương Bắc căn bản không có mùa thu, vì tiết trời hết nóng chuyển sang lạnh ngay, hầu như không có mùa chuyển tiếp là mùa thu.

Ngô Thì Nhậm cũng nhận thấy sự vận động theo hướng tuần hoàn, lặp đi lặp lại của sự vật, hiện tượng: “kia ai giục già cái lẽ “thêm bớt voi đầy” như kiến bò quanh?”. Tư tưởng này của ông lấy từ tư tưởng biến dịch tuần hoàn của *Dịch truyện*. Quẻ Phong có câu: “mặt trời đến giữa trưa thì xế, mặt trăng đến khi tròn

thì khuyết, trời đất đầy voi theo thời tiết mà thêm hay bớt”. Đó là cái lẽ biến đổi của tự nhiên theo quy luật tuần hoàn. *Tán thư*: “Trời tròn như cái lọng, đất vuông như bàn cờ, trời chuyển bên trái, mặt trời mặt trăng chuyển bên phải, giống như bày kiến xoay chuyển vậy”.

Ngô Thì Nhậm cũng ủng hộ triết lý “nhu hòa bất tranh”, khiêm nhường của Đạo gia: “hãy xem biển cả và mặt trăng: Lúc nước rút đâu phải là nước không đủ, lúc trăng khuyết đâu phải ánh sáng không tràn đầy. Nước rút đi để làm cho nước triều thêm dư dật; giấu bớt ánh sáng đi để có lúc trăng càng thêm rạng rỡ. Kia như bậc nhân giả có thể sống kiệm ước mãi, người hiền giả có thể ở địa vị thấp mãi, sống kiệm ước cho nên được niềm vui, ở địa vị thấp cho nên không bị ai vượt qua, đó là lẽ tất nhiên của tạo hóa” (Lâm Giang 2004: 44).

Ngô Thì Nhậm đánh giá cao sự vận hành âm dương đắp đổi, đặc biệt cái ẩn tàng “dụng âm” của trời đất, khó biết, khó thấy, nhưng lại làm nền tảng cho những lúc dương khởi, phát lộ mà ai cũng thấy: “trăm hoa nở cánh khi tàng sáng, muôn cây nứt màng lúc chiều hôm, đó là cái khéo dụng âm của trời đất vậy” (Trời đất khéo dùng âm, nói về những việc lớn thường được thực hành trong những khi kín đáo, không phô

² Văn Vương ngồi tù ở Dữu Lý, viết quái từ và thoán từ cho Kinh Dịch, sáng tạo ra Hậu thiên bát quái (chấn ở đông, đoài ở tây, ly ở nam, khảm ở bắc - ứng dụng nhiều trong phong thủy). Tiên thiên bát quái của Phục Hi thì càn ở nam, khôn ở bắc, ly đông, khảm tây).

trương, không gây thanh thế) (Lâm Giang 2006: 362), “mưa xối mây trôi, mọi người đều biết, nhưng sự diệu kỳ khi phẩm vật chuyển hình thì thật khôn cùng; xuân sinh thu diệt, mọi người đều biết, nhưng cái cơ sinh diệt thăng giáng thì thật khó lường” (Lâm Giang 2006: 363).

Một trong những nguyên tắc quan trọng nữa và có ảnh hưởng đến nhận thức chính trị - xã hội của ông, đó là nguyên tắc *theo “thời”, “tùy thời”*: “Âm dương, hàn thử luôn thay nhau vận hành mà công dụng của năm được thành tựu. Động vật, thực vật, chim bay cá lặn, tùy thời biến hóa, đó là cái nghĩa của thần thông biến hóa vậy. Vì vậy: “Ta bao gồm cả trời đất và muôn vật, phải tùy nơi tùy lúc mà xử trí cho tròn trịa, không để cho phải ngưng trệ, đó là người biết đạo vậy” (Lâm Giang 2006: 388).

“Thời” là khái niệm xuất hiện từ lâu trong lịch sử phương Đông, vốn có nghĩa là thời tiết, mùa vụ, được ứng dụng sớm nhất trong lĩnh vực thiên văn khí tượng và sản xuất nông nghiệp. “Thời” khi đó nhấn mạnh tới tính chất tự nhiên của một giai đoạn thời gian trong năm. Khái niệm “thời” về sau chuyển sang lĩnh vực xã hội, không chỉ lấy thời gian làm hệ quy chiếu duy nhất, mà còn tùy đối tượng, hoàn cảnh, “tùy nơi tùy lúc” để xử trí cho thích hợp, như vậy mới là “thức thời”. “Nước chảy dùng thuyền, đường hiểm thì dùng cương” (Lâm Giang 2006: 132) đều không phải theo ý riêng của con người mà quyết định được.

Như vậy, Ngô Thì Nhậm đã có sự phân biệt giữa đối tượng nhận thức và chủ thể nhận thức, ở đối tượng nhận thức, sự vật có “lý” riêng của bản thân nó, cái “lý” ấy khi nằm trong vùng nhận thức của con người sẽ được gọi là “thời”. Ngô Thì Nhậm rất coi trọng “thời”, và cho rằng “thời” của sự vật không tồn tại mãi, đạo cũng phải thay đổi cho phù hợp. Điều này được ông ngẫm ngợi rất kỹ và chứng nghiệm qua sự hưng vong liên tục của các triều đại đã qua cũng như đương thời: “vận có thay đổi, hội có thịnh suy, thay đổi là lý, thịnh suy là thời, người quân tử suy xét cái lý để rõ cái thời, cho nên không dám miễn cưỡng mà làm trước thời cơ, cũng không trái lý mà làm hại đạo” (Lâm Giang 2003: 467).

Tư tưởng về tự nhiên của Ngô Thì Nhậm còn chịu nhiều ảnh hưởng của triết học Phật giáo, điều này thể hiện rất nét trong tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* được ông viết vào giai đoạn cuối đời. Tại đây, những triết lý vô thường, vô ngã, Không, hình tượng Phật, Bồ tát được ông đưa vào tác phẩm với không ít sắc thái mới mẻ, có nhiều góc nhìn sáng tạo, độc đáo: “nếu nước được coi là nước thì đó không phải là nước thật. Nếu lửa được coi là lửa, thì đó chính là lửa giả. Nước thật thì nóng, lửa thật thì lạnh. Cho nên kẻ nào có lòng ham muốn thì không ham muốn, kẻ nào không có lòng ham muốn thì ham muốn” (Lâm Giang 2006: 144).

Trong giáo lý Phật giáo, triết lý vô thường được diễn tả qua bốn giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt của vạn vật, và đối với

con người, nó được cụ thể hóa thành quy luật sinh, lão, bệnh, tử. Nhưng, trong *Đại chân Viên giác thanh*, triết lý vô thường, lẽ sinh và diệt lại mang sắc thái chính trị, xã hội rõ nét khi được luận giải: “chúng sinh chìm đắm trong bể khổ, sao nữa chẳng sinh ra? Công lao đã trọn vẹn, thì tiếc gì mà không chịu để mất đi (diệt)? Mất đi là trở về với chân lý vĩnh hằng, vạn lần biến hóa đều ở trong lặng lẽ, nhưng cái thần của nó thì càng không thể không ở khắp mọi nơi, như thế sao có thể coi sự mất đi là không còn gì? Phật nói “Không sinh ra, không mất đi” (bất sinh bất diệt) là nói về cái thể của Đạo. Cũng như nói: “Thánh nhân chưa sinh thì đạo ở trong trời đất, Thánh nhân đã sinh ra rồi thì Đạo ở Thánh nhân, Thánh nhân mất đi thì Đạo ở trong Lục kinh”. Đạo không có thêm có bớt, tức là nói “không sinh ra, không mất đi” vậy” (Lâm Giang 2006: 161).

Về mặt hiện tượng của quy luật vô thường, rõ ràng là vạn vật có sinh, có diệt; nhưng thực chất vạn vật vốn không sinh, không diệt, mà chỉ chuyển từ hình thức này sang hình thức khác. Do vậy, nói bất sinh, bất diệt là nói chân tướng, bản thể của mọi sự vật, hiện tượng; còn nói có sinh, có diệt là nói về hình tướng của vạn vật. Đó chính là tư tưởng Không có nguồn gốc từ câu kệ “Thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm trong *Bát nhã Tâm kinh*. Các tác giả *Đại chân Viên giác thanh* đã giải thích bằng hình tượng dễ hiểu hơn nữa là tinh thần từ bi và công đức viên mãn của chư Phật Bồ tát;

đó cũng là sự tiếp nối của Đạo không ngừng nghỉ qua các trạng thái khác nhau, cái dụng của Đạo biến chuyển không ngừng nghỉ, từ trời đất, Thánh nhân, tới kinh điển sách vở (đây đều là những nhân tố quan trọng của Nho gia). Cách diễn đạt như vậy cho thấy Thiền chính là thể của Đạo, còn Nho là phần dụng của Đạo, làm cho Đạo được sáng tỏ và lưu truyền mãi.

Phần “Ẩn thanh” này cho thấy, Đạo vừa có tinh thần dẫn thân của Nho gia, vừa có tinh thần hi xả, phá chấp của Phật gia, lại vừa có bóng dáng Tinh - Khí - Thần hội nhập của Đạo gia hòa hợp. Ở đây, Nho gia đóng vai trò như phần dụng, tức cái thể hiện ra ngoài của Đạo, còn phần ẩn đi do Phật gia nắm giữ. Vậy, Đạo đó là gì? Hiểu theo tinh thần Phật giáo sẽ là đạo tế độ chúng sinh; còn dưới góc độ Nho gia, nó sẽ trở thành Đạo trị quốc. Bởi vì, Đạo chỉ thể hiện ra ở Thánh nhân và Lục kinh, nghĩa là chỉ ở những bậc có khả năng lớn, lãnh đạo nhân quần và các kinh điển mà họ học hỏi.

Trong “Minh thanh”, Ngô Thì Nhậm khẳng định: “giáo huấn của Phật là gì? Xin nói rằng nó ở trong chữ Tâm” (Lâm Giang 2006: 320-321). Việc đề cao chữ Tâm cũng đồng nhất với Thiền tông coi “chỉ vật truyền Tâm” làm cứu cánh. Chữ Thiền (禪), không chỉ mang ý nghĩa là Thiền định, mà còn có một âm đọc là “thiện”, tức nghĩa trao truyền. Hải Lượng Thiền sư đã sáng tạo nên sắc thái mới cho Thiền là sự trao truyền cái Tâm tĩnh định. “Ngày nay tất cả chúng

tăng của ta, hẳn thấy tĩnh tọa (ngồi yên), tức tâm (tâm yên định) thì bảo là thiền định, rồi truyền dạy cho nhau rằng thiền định là an định, như thế là làm mất hẳn cái ý nghĩa của chữ thiền. Chỉ từ sau khi đại thiền sư phát minh ra, mới biết thiền định là truyền thụ cho nhau cái tâm tĩnh định” (Lâm Giang 2006: 283-284). Chữ Thiền này, còn có một âm đọc là thiện trong nghĩa “thiện nhượng”, tức trao truyền ngôi vị, khi vua truyền ngôi cho thế tử để lên chức thái thượng hoàng sẽ được gọi là “thiện nhượng”. Tại đây, việc trao truyền giữa những bậc cai trị xã hội cho nhau không phải là ngại vàng, chức tước, mà là trao cái Tâm tĩnh định, trao cái Đạo trị nước không bao giờ diệt.

Đạo không bao giờ diệt vì những vị Bồ tát đại lực lượng công đức vô lượng không hưởng hết phần quả tốt đẹp của mình, mà để dành để duy trì Đạo: “nhân làm việc đó, quả có báo đáp việc đó, quả sau nhân trước, chẳng sai chút nào. Nhân quả nên xem ngang hàng với phúc quả công quả, mới có thể tạo thành thạc quả... Cái phúc đối lập với cái họa, phúc hưởng hết thì họa sinh. Công đối lập với quả (lỗi), công kẻ hết thì quả (lỗi) sinh...” nên xét về Đạo trị nước thì nên tuân theo lý nhân quả: “đây là chữ quả trong quả nhiên, cũng như nhà Nho nói chữ tất trong tất nhiên. Ví như nhà Nho nói “Nhà nào tích trữ điều thiện, tất nhà ấy có thừa phúc, nhà nào tích trữ điều bất thiện, tất nhà ấy có thừa tai ương”. Quả có cái ấy thì được cái ấy, đó tức là quả. Còn thạc quả (quả lớn) tức là công quả,

phúc quả nói chung. Vì vậy cho nên phúc không nên hưởng hết, công không nên kẻ hết, quả không nên ăn hết” (Lâm Giang 2006: 399).

Trong *Thu thanh*, một lần nữa tinh thần Nho Phật thống nhất, Tam giáo cùng một nguồn lại được nhấn mạnh trong quan niệm chính trị xã hội mà tăng Hải Hòa nhất quán với Hải Lượng Thiền sư: “Khổng Tử dạy: “Bốn mùa theo nhau, trăm loài sinh trưởng, trời có nói gì đâu!” Họ Thích nói: “Không biết từ đâu đến, cũng không biết đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai”. Cùng với lời của Lão Tử: “Thanh tịnh mà dân tự nhiên yên” là sự thể hiện Tam giáo cùng một nguồn vậy” (Lâm Giang 2006: 301).

Những lời trong kinh *Kim Cương* được dẫn lại ở đây: “Người nào tìm ta bằng âm thanh, tìm ta bằng sắc tướng, thì người ấy theo tà đạo, không thể thấy được Như Lai” và được lý giải là “Không biết từ đâu đến, cũng không biết đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai”, Như Lai ở đây chỉ cho chân tâm, Phật tính vốn không có đến đi, sinh diệt, ở phàm không tăng, ở Thánh không giảm, ở Phật và chúng sinh không khác nhau. Nhưng để hội nguồn chung với Nho và Đạo, Như Lai lại có thể diễn dịch thành năng lực, công đức trị quốc an dân của bậc đứng đầu thiên hạ “ở trong cửu trùng mà giáo hóa lan khắp bốn bề” (Lâm Giang 2003:226) của Thánh nhân, những người đại lực lượng đạt tới cảnh giới “vô vi nhi trị” (không làm gì mà dân tự trị), khiến cho dân chúng không biết ơn đức được thấm nhuần là đến từ

đâu, đi về đâu. Tại đây, dưới cái nhìn hòa đồng Tam giáo, thì vấn đề bản thể luận uyên áo rất thâm sâu của Phật pháp đã được diễn nghĩa một cách gần gũi và bình dị, nếu không nói là bị giản lược đi khá nhiều.

Tới *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, tinh thần của Thiền phái Trúc Lâm được kế thừa không phải là những yếu tố kì bí, huyền thoại có khuynh hướng ngày càng rõ nét từ thời Pháp Loa, Huyền Quang. Ngô Thì Nhậm luôn nhấn mạnh tính hiện thực, giản dị: “Nước Nam rất nhiều bậc cao tăng, cũng rất nhiều bậc danh Nho, nhưng các cao tăng thường thích làm những việc quái dị, bí hiểm như bọn Không Lộ, Đại Diên, Đạo Hạnh, Vạn Hạnh pháp thuật rất cao, nay còn truyền lại những việc như vết sét ở cây gạo, in dấu chân ở đỉnh Sóc Sơn, đều là các sự tự làm ra.... Những việc như thế, các bậc chân tu không làm, chân tu như Trúc Lâm tam tổ chưa hề làm cái gì quái gở truyền lại đời sau, cho nên tu pháp không bằng tu đạo, tu thân không bằng tu tâm, nhà Nho gọi là tàng tu” (Lâm Giang 2006: 189).

3. Thiên nhân cảm ứng - Mối liên hệ nhân quả giữa quy luật tự nhiên với quy luật xã hội

Ngô Thì Nhậm nhận thức về tự nhiên để tìm kiếm thêm sự củng cố cho những quy luật xã hội. Ông chủ trương, tính mệnh của con người quá bé nhỏ so với “máy huyền vi xoay vần hun đúc”, chính vì thế, sống đúng quy luật, nắm bắt cho được đạo, thuận với trời để ứng đối, xử trí thích hợp với những biến động khó

lường và dữ dội của thời cuộc là mục đích chính yếu khi ông tìm đến các quy luật tự nhiên.

Giữa đời sống của con người với đời sống tự nhiên không chỉ có “cảm ứng”, mà còn có mối quan hệ nhân quả, GS. Tài Thư nhận định đây là lỗi quan niệm “địa lý quyết định luận”: “quan điểm phong thủy còn thể hiện đây đó, như cho Việt Nam cũng có con sông chảy sang Trung Quốc (sông Ninh Minh từ Việt Bắc chảy qua Quảng Tây), nên Việt Nam cũng văn minh như Trung Quốc (Hoãn Nhĩ ngâm)” (Nguyễn Tài Thư 1993: 473). Quan niệm này khá phổ biến ở các nhà tư tưởng Việt Nam, thể hiện thêm sắc thái tự hào về một xứ “địa linh nhân kiệt”, Ngô Thì Nhậm cũng cùng sự cảm kích ấy: “Địa hữu công hầu sa thủy tú, Thiên sinh hào kiệt đầu tinh hoàn” (Đất có công hầu, bởi dải đất và nước đẹp lạ lùng; Trời sinh hào kiệt vì có tinh đầu bao quanh)” (Lâm Giang 2004: 61). Hai câu thơ được ông viết trên đường đi Nghệ An, tán thán đây là mảnh đất phát công hầu vì địa thế phong thủy rất đẹp.

Đạo của đất trời ấy thấm nhuần cả trong lễ xử thế của con người, vừa là sự thống nhất của đạo, vừa để khẳng định đạo người không thể qua khỏi đạo trời. Từ chỗ “Một âm một dương thì gọi là “đạo”” (Lâm Giang 2004: 212) theo đúng định nghĩa của Đạo gia, ông phát triển tư tưởng đó sang chứa thêm sắc thái xuất xử của Nho giáo: “Thông hiểu được đạo âm dương thì hoặc xuất, hoặc xử, hoặc im lặng, hoặc nói ra, mở ra cho rộng, suy ngẫm cho sâu, thấy đều hợp

với cái nghĩa xử trí đúng lúc, sắp đặt phải thời... khác nào như việc tiến thủ của kẻ sĩ, một đằng là giữ tiết tháo mà tiến thủ, một đằng là xu thời để cầu vinh. Nếu đã biết rõ được “đạo” đó thì chẳng riêng gì *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân Thu*, phạm là những chỗ khởi hứng từ tính tình, đều có thể thấy rõ được...” (Lâm Giang 2004: 211).

“Thân ném đủ lo âu nguy hiểm, trở thành lời thoán trong *Kinh Dịch*”³.

Sự vận động, phát triển của các quẻ Dịch hiện hữu ăm ắp trong thế giới quan của Ngô Thì Nhậm khi ông phân tích, nhìn nhận bản chất thế giới tự nhiên và xã hội. *Dịch truyện* coi tự nhiên và xã hội là một chỉnh thể. Nhất âm nhất dương chi vị đạo (一陰一陽之謂道) sử dụng thích hợp cả cho tự nhiên và xã hội. Đây là một nguyên tắc bao trùm. Nếu tách ra mà nói thì thiên chi đạo là âm và dương, địa chi đạo là cương và nhu, nhân chi đạo là nhân và nghĩa.

Khi quan sát giới tự nhiên “Khả lân tùng thụ kinh nghiệm tuyệt. Mạn tường hoa đào luyện thiếu dương” (Lâm Giang 2004: 232) (Ngôi của thiếu dương là ba, thiếu dương được dùng như tam dương, chỉ tháng giêng âm lịch là tháng hoa đào nở rộ. Tam dương khai thái, ba quẻ dương mở đầu vận tốt. Ở đây ý nói ngờ rằng hoa đào nhớ xuân về)” (Lâm Giang 2004: 212), ông còn muốn tìm ra đạo xử thế phù hợp với quy luật của Dịch lý như chúng đã quy định cho cây tùng, cây mai: “muốn không bệnh tật, chính nên tìm đến đạo quẻ Phục, Có lòng tin, thành thực, gặp hào dương quẻ Kiền thì lợi”

(*Kinh Dịch*, quẻ Phục “Xuất nhập vô tật” (ra vào không bệnh tật); *Kinh Dịch*, quẻ Kiền, 6 hào thuần dương, tượng của người làm vua, hào nhị cửu: Rồng hiện ở ruộng, lợi thấy bậc đại nhân. Nói được châu vua là việc tốt).

“Dưới hội trình là bắt đầu hội nguyên, hội nguyên không cùng. Thói thường đổi địa vị phần nhiều mỗi tháng một khác, Quân tử biết cơ trời, cốt giữ đạo trung hợp thời” (Lâm Giang 2004: 292). *Kinh Dịch*, quẻ Kiền, nói về bốn hội: Nguyên Hanh Lợi Trinh. Nguyên là bắt đầu sinh ra muôn vật, hanh là muôn vật lớn, lợi là muôn vật được thỏa đáng, trinh là muôn vật đã sinh thành. Khi muôn vật đã sinh thành rồi, tức đã già, thì lại bắt đầu sinh, cứ như vậy tuần hoàn mãi nên mới là “hội nguyên không cùng”. Thêm một lần nữa ta lại thấy quan điểm thời của Ngô Thì Nhậm, nhưng là theo tinh thần Trung dung của đạo Nho, người quân tử phải luôn sống và hành động cho hợp thời.

Tiếp tục, trong một lúc khác, Ngô Thì Nhậm lại viết: “*Kinh Dịch* lấy quẻ Hằng quẻ Ích mà gọi ý. Vì rằng một âm một dương gọi là đạo, đạo có cội rễ từ trời, có nguồn gốc từ tình người... Từ đó mà suy rộng ra chẳng có sự vật nào là không có đạo lý. Khi ta yêu nơi lang miếu thì ta với lang miếu có tình trai gái, khi ta nhớ cảnh điền viên thì ta với cảnh điền viên có tình vợ chồng. Nhưng

³ Văn Vương ngồi tù ở Dữu Lý, viết quái từ và thoán từ cho *Kinh Dịch*, sáng tạo ra Hậu thiên bát quái. Ngô Thì Nhậm ám chỉ mình từng chạy trốn ở Thái Bình, viết ra *Xuân Thu quân kiến* cũng như cảnh Văn Vương viết ra thoán từ cho *Kinh Dịch*.

cần phải xem xét sự yêu nhớ có hợp với nghĩa tùy thời không? Làm, về trách nhiệm thì là bậc thánh như ông Y Doãn, nghĩ về sự trong sạch thì là bậc thánh như ông Bá Di. Chúng ta không phải là học trò của bậc thánh nhân thì còn ai nữa” (...). Hai quẻ Hằng, quẻ Ích trong *Kinh Dịch* phản tượng nhau, và các hào âm dương cũng đối nhau. Câu “một âm một dương gọi là đạo” xuất hiện trong hệ từ của hai quẻ này trong *Dịch truyện* có nguồn gốc từ thời Tây Chu và được nhiều trường phái triết học Trung Quốc kế thừa, phát triển.

Nếu triết học tự nhiên được định nghĩa “là lý luận triết học về tự nhiên, suy xét trên phương diện triết học các vấn đề tồn tại của tự nhiên. Đối tượng nghiên cứu của triết học tự nhiên là các tính chất chung của bản thể tự nhiên, đưa ra quan điểm tổng quát về giới tự nhiên và quan hệ của con người với tự nhiên” (Nguyễn Đình Cừu 2019: 5), thì những nhận định của Ngô Thì Nhậm về vũ trụ, về bản chất thống nhất của thế giới, về nguồn gốc của vạn vật và vị trí, vai trò của con người trong thế giới đều đã có manh nha những tư tưởng triết học về tự nhiên.

Điểm đáng nói là, tư tưởng về tự nhiên của Ngô Thì Nhậm không bị giới hạn trong quan điểm của một nhà tư tưởng, một trường phái nào, những kiến giải của Lý học, Đạo học, Phật học về tính thống nhất của thế giới, vũ trụ vạn vật được ông vận dụng khá triệt để khi nhìn nhận thế giới, tinh thần hòa đồng Tam giáo này còn được ông phát huy

trong những kiến giải về chính trị xã hội, vừa có tính chất tổng kết lại nhiều tư tưởng trong lịch sử, cũng vừa phát huy sáng tạo góp phần tạo nên sự phong phú cho tư tưởng Việt Nam.

Tóm lại, có thể nhận thấy, các quan điểm của Ngô Thì Nhậm về tự nhiên không nhất quán, khó tìm được ở tư tưởng của ông một sự rõ ràng về thế nào là Trời, là hóa công, Thái cực với Đạo có sắc thái gì khác biệt hay không. Giữa Trời, với Lý, với Đạo và Thái cực hẳn có sự phân chia, nhưng Ngô Thì Nhậm không thực sự rạch ròi về quan điểm. Ông không chú tâm quá nhiều vào những lý luận tư biện như Lê Quý Đôn trong tư cách học giả trí thức, mà phần lớn tâm lực, dành vào việc tìm tòi những tư tưởng chính trị thực hành để văn hồi thịnh trị cho thời “biến loạn”. □

Tài liệu trích dẫn

1. Lâm Giang (Chủ biên). 2003. *Ngô Thì Nhậm toàn tập*. Tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
2. Lâm Giang (Chủ biên). 2004. *Ngô Thì Nhậm toàn tập*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
3. Lâm Giang (Chủ biên). 2005. *Ngô Thì Nhậm toàn tập*. Tập 3. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
4. Lâm Giang (Chủ biên). 2006. *Ngô Thì Nhậm toàn tập*. Tập 5. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Đình Cừu. 2019. *Triết học tự nhiên*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
6. Nguyễn Tài Thư. 1993. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.